

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 7 năm 2019

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Ông Nguyễn Văn Chung

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đạo- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hạ Thị N, sinh năm 1975, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: Ông Trương Văn U, sinh năm 1969, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 11 năm 2018 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Hạ Thị N trình bày:

Bà và ông Trương Văn U đăng ký kết hôn với nhau ngày 06/11/1993, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn bà về làm

dâu và chung sống cùng ông U tại thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian đầu bà và ông U chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông U thường xuyên uống rượu, nhiều lúc không làm chủ bản thân và đánh đập bà. Đỉnh điểm là đến tháng 7/2017, ông U đã chém bà 9 nhát vào đầu và tai nên sau khi đi viện về, vì lo sợ bà đã đến nhà anh trai là Hạ Văn H ở xã S sinh sống. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông U không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông U.

Về con chung: Bà và ông U có 02 con chung là cháu Trương Thị Thu M, sinh ngày 04/3/1997, cháu Trương Văn L, sinh ngày 02/9/2004. Cháu M đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu L hiện đang ở cùng với bà. Ly hôn bà xin nuôi cháu L và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông U có 01 thửa đất diện tích 201,3 m², thửa số 505, tờ bản đồ số 10, tại thôn 3, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông U. Nguồn gốc đất do năm 1988 ông V và ông Trương Văn P mua cho vợ chồng ông với giá 1,8 triệu, nguồn tiền là của ông V và ông Trương Văn P chứ vợ chồng ông bà không có tiền. Năm 2006 vợ chồng bà có xây 1 căn nhà cấp IV diện tích là 66,0m², 01 công trình phụ là 20,0m². Ngoài ra trên đất có 02 cây khế, 01 chuồng con lợn cũ (đã xuống cấp), sân gạch cũ và tường bao loan xây gạch cũ không còn giá trị sử dụng. Sau khi tiến hành định giá thì Hội đồng định giá đã xác định 01 nhà cấp IV cũ xây năm 2006 có giá trị là 20.000.000 đồng, 01 công trình phụ và bếp cũ có giá trị là 3.000.000 đồng và giá đất ở là 1.000.000 đồng/01m². Khi ly hôn bà yêu cầu được chia đôi số tài sản trên, đất nhà chia đôi, các tài sản khác khi chia đất thuộc phần của ai người đó sử dụng.

Về tài sản riêng; vay nợ; đất nông nghiệp và công sức: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trương Văn U vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong biên bản lấy lời khai và trong nội dung đơn ông U trình bày như sau:

Ông thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà N về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân là đúng, ông không bổ sung gì thêm. Nay bà N xin ly hôn, ông đồng ý vì xác định tình cảm

vợ chồng không còn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho ông và bà N theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là cháu Trương Thị Thu M, sinh ngày 04/3/1997 và cháu Trương Văn L, sinh ngày 02/9/2004 như bà N trình bày là đúng. Ly hôn ông đồng ý để bà N nuôi cháu L và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như bà N trình bày, gồm: 01 thửa đất diện tích 201,3 m², thửa số 505, tờ bản đồ số 10, tại thôn 3, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông. Nguồn gốc đất do năm 1988 ông V và ông Trương Văn P mua cho vợ chồng ông với giá 1,8 triệu, nguồn tiền là của ông V và ông Trương Văn P chứ vợ chồng ông bà không có tiền; 01 căn nhà cấp IV diện tích là 66,0m², 01 công trình phụ là 20,0m². Ngoài ra trên đất có 02 cây khế, 01 chuồng lợn cũ (đã xuống cấp), sân gạch cũ và tường bao loan xây gạch cũ không còn giá trị sử dụng. Ly hôn ông yêu cầu được chia đôi số tài sản trên, đất nhà chia đôi, các tài sản khác khi chia đất thuộc phần của ai người đó quản lý, sử dụng.

Về tài sản riêng, vay nợ, đất nông nghiệp và công sức: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng bà N, ông U đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Hạ Thị N được ly hôn với ông Trương Văn U. Về con chung giao cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Văn L, sinh ngày 02/9/2004 (hiện nay đang ở cùng bà N); còn cháu Trương Thị Thu M, sinh ngày 04/3/1997 đã đủ 18 tuổi nên Tòa án không xem xét. Ông U không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung: Đề nghị chia đôi tài sản chung, quyền sử dụng đất và nhà cấp IV chia đôi, tài sản

khác thuộc phần đất của ai được chia người đó quản lý sử dụng, ai được chia tài sản có giá trị cao hơn thanh toán chênh lệch. Miễn án phí cho bà N và ông U, hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Hạ Thị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Trương Văn U, phân chia nuôi con chung, chia tài sản chung, do đó đây là vụ án xin ly hôn. Bị đơn ông Trương Văn U hiện có hộ khẩu và cư trú tại thôn 3, xã S, huyện T, Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

[2] Về nội dung: Bà N và ông U đăng ký kết hôn với nhau ngày 06/11/1993 tại UBND xã S, huyện T. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn thời gian đầu bà và ông U chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông U thường xuyên uống rượu, nhiều lúc không làm chủ bản thân và đánh đập bà. Đến nay bà N xin ly hôn, ông U xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, tình cảm không còn và cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông U đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N xin ly hôn là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình do đó cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Bà và ông U có 02 con chung là cháu Trương Thị Thu M, sinh ngày 04/3/1997 và cháu Trương Văn L, sinh ngày 02/9/2004. Cháu M đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu L hiện đang ở cùng với bà N. Ly hôn bà xin nuôi cháu L và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của bà N thấy rằng, bà N hiện mạnh khỏe, lao động có thu nhập, có chỗ ở, cháu M có nguyện vọng ở với bà N hơn nữa bản thân ông U cũng đồng ý với yêu cầu của bà N nên giao cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, ông U không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Ông U và bà N có 01 thửa đất diện tích 201,3 m², thửa số 505, tờ bản đồ số 10 tại thôn 3, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông U, trị giá 201.300.000 đồng; 01 căn nhà cấp IV được xây năm 2006, có diện tích là 66,0 m² giá trị là 20.000.000 đồng, 01 công trình phụ là 20,0m² giá trị là

3.000.000 đồng. Xem xét yêu cầu chia tài sản của bà N và ông U, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông U trình bày nguồn gốc đất do năm 1988 ông V và ông Trương Văn P mua cho vợ chồng ông với giá 1,8 triệu, nguồn tiền là của ông V và ông P tuy nhiên không có tài liệu gì chứng minh, đến nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông U, hơn nữa ông U tự nguyện đồng ý chia đôi diện tích đất, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các bên chia đôi diện tích đất cho các bên, chia bằng hiện vật và chia dọc đất. Các tài sản trên đất thuộc bên nào, bên đó được quản lý sử dụng.

Việc chia tài sản cụ thể như sau: Chia cho bà N quyền sử dụng $100,7\text{m}^2$ đất trị giá 100.700.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh A1, B, C, C1 trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh A1-B = 5,50m, cạnh B-C = 18,42m, diện tích, cạnh C-C1 = 5,42m, cạnh C1-A1 = 18,56m. Trên diện tích đất bà được chia có $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp IV, 3 gian, diện tích 33m^2 , ký hiệu g3, trị giá 10.000.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh g, h, i, k trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh g-h = k-i = 5,20m, cạnh h-i = g-k = 6,40m và các tài sản khác có trên đất (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*). Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 110.700.000 đồng.

Chia cho ông U quyền sử dụng $100,6\text{m}^2$ đất trị giá 100.600.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh A, A1, C2, D, E, trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh A-A1 = 5,49m, cạnh A1-C1 = 18,56m, cạnh C1-D = 0,11m, cạnh D-E = 5,31m, cạnh E-A = 18,69m. Trên diện tích đất ông U được chia có $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp IV, 3 gian, diện tích 33m^2 , ký hiệu g2, trị giá 10.000.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh f, g, k, m, trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh f-g = m-k = 5,20m, cạnh f-m = g-k = 6,40m; 01 khu công trình phụ diện tích 20m^2 , ký hiệu g1, trị giá 3.000.000 đồng và các tài sản khác có trên đất, (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*). Tổng giá trị tài sản ông U được chia là 113.600.000 đồng.

Do giá trị tài sản ông U được chia nhiều hơn so với bà N là 2.900.000 đồng (113.600.000 đồng – 110.700.000 đồng), do đó về nguyên tắc ông U phải thanh toán chênh lệch cho bà N số tiền 1.450.000 đồng (2.900.000 đồng : 2), tuy nhiên tại phiên tòa bà N có ý kiến số tiền chênh lệch nhỏ nên bà không đề nghị ông U phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà. Đề nghị của bà N là tự

nguyện không trái pháp luật do vậy được chấp nhận, không buộc ông U phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà N.

Ngoài ra bà N và ông U còn có tài sản chung là 02 cây khế, 01 chuồng lợn cũ (đã xuống cấp), sân gạch cũ và tường bao loan xây gạch cũ không còn giá trị sử dụng. Các tài sản này bà N và ông U không đề nghị phân chia, sau này khi chia đất thuộc phần bên nào thì bên đó quản lý sử dụng, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí thẩm định định giá ngày 02/4/2019 hết 3.450.000 đồng bà N tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu ông U phải thanh toán lại. Việc bà N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí Thẩm định, định giá là hoàn toàn tự nguyện do vậy được chấp nhận và bà N đã nộp đủ.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà N và ông U thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí do đó bà N, ông U được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung. Bà N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Hạ Thị N được ly hôn với ông Trương Văn U.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Văn L, sinh ngày 02/9/2014 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (cháu L hiện nay đang ở với bà N). Ông U không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Bà Hạ Thị N và ông Trương Văn U có các tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 201,3 m² đất, thửa số 505, tờ bản đồ số 10 tại thôn 3, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông U, trị giá 201.300.000 đồng; 01 căn nhà cấp IV được xây năm 2006, có diện tích là 66,0 m² giá trị là 20.000.000 đồng, 01 công trình phụ là 20,0m² giá trị là 3.000.000 đồng và các tài sản khác có trên đất. Tài sản chung của bà N và ông U được chia cụ thể như sau:

- Chia cho bà N quyền sử dụng 100,7m² đất trị giá 100.700.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh A1, B, C, C1 trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh A1-B = 5,50m, cạnh B-C = 18,42m, cạnh C-C1 = 5,42m, cạnh C1-A1 = 18,56m. Trên diện tích đất bà N được chia có ½ ngôi nhà cấp IV, 3 gian, diện tích 33m², ký hiệu g3, trị giá 10.000.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh g, h, i, k trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh g-h = k-i = 5,20m, cạnh h-i = g-k = 6,40m và các tài sản khác có trên đất (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 110.700.000 đồng.

- Chia cho ông U quyền sử dụng 100,6m² đất trị giá 100.600.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh A, A1, C2, D, E, trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh A-A1 = 5,49m, cạnh A1-C1 = 18,56m, cạnh C1-D = 0,11m, cạnh D-E = 5,31m, cạnh E-A = 18,69m. Trên diện tích đất ông U được chia có ½ ngôi nhà cấp IV, 3 gian, diện tích 33m², ký hiệu g2, trị giá 10.000.000 đồng, được giới hạn bởi các cạnh f, g, k, m, trong đó kích thước các chiều cạnh cụ thể như sau: Cạnh f-g = m-k = 5,20m, cạnh f-m = g-k = 6,40m; 01 khu công trình phụ diện tích 20m², ký hiệu g1, trị giá 3.000.000 đồng và các tài sản khác có trên đất, (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông U được chia là 113.600.000 đồng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá ngày 02/4/2019 hết 3.450.000 đồng bà N tự nguyện chịu toàn bộ; bà N đã nộp đủ chi phí thẩm định, định giá.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà N và miễn án phí chia tài sản chung cho bà N và ông U. Bà N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 đồng (Trong đó có 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và 7.500.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản chung) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2017/0001987 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Vĩnh Tường.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- UBND xã Vĩnh Sơn;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Xuân Trọng